

Số: *112*/2021/CV-VMS
V/v giải trình KQ SXKD quý 1 năm 2021
của Công ty

Hải phòng, ngày *26* tháng *4* năm 2021

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ các quy định về công bố thông tin đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Phát triển Hàng hải (Mã chứng khoán: VMS) xin được giải trình như sau:

- Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2021 của Công ty chênh lệch 10% so với lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính quý 1 năm 2020 của Công ty:

Chỉ tiêu	Quý 1/ 2021	Quý 1/ 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Lợi nhuận sau thuế	1.831.904.792	2.523.562.030	691.657.238	27,4%

Nguyên nhân chủ yếu :

- Trong Quý 1/2021, do thu hẹp kho bãi khai thác, nên doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty giảm : 3.350.056.215 đồng, tương ứng giảm 6% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong khi đó tỷ lệ giá vốn hàng bán / doanh thu của Công ty trong Quý 1/2021 tăng so với cùng kỳ (Quý 1.21 : 90%, Quý 1.20 :87%) .Khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trong quý 1 năm nay không giảm so với cùng kỳ. Đó là những nguyên nhân dẫn đến LNST Quý 1 năm nay giảm 27,4 % so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TH, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Ngọc Quyển

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		138,998,412,766	143,906,610,060
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21,943,915,561	25,259,758,068
111	1. Tiền		20,934,510,977	24,041,362,753
112	2. Các khoản tương đương tiền		1,009,404,584	1,218,395,315
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	60,209,083,855	58,527,547,089
121	1. Chứng khoán kinh doanh		967,760,500	967,760,500
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(696,692,182)	(696,692,182)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		59,938,015,537	58,256,478,771
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		52,372,539,383	56,498,070,244
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	52,881,699,222	56,244,264,723
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,269,942,990	1,656,829,497
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2,427,616,514	2,750,022,059
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4,206,719,343)	(4,153,046,035)
			-	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	2,827,551,039	2,300,704,082
141	1. Hàng tồn kho		2,827,551,039	2,300,704,082
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,645,322,928	1,320,530,577
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	421,940,672	402,030,859
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,101,225,310	866,936,807
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	122,156,946	51,562,911
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
			-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		123,567,785,039	124,429,580,467
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		25,381,263,831	25,381,263,831
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	24,653,398,581	24,653,398,581
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	727,865,250	727,865,250
			-	-
220	II. Tài sản cố định		27,850,872,837	28,590,437,903
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	25,005,039,515	25,713,354,580
222	- Nguyên giá		128,616,489,565	128,344,859,662
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(103,611,450,050)	(102,631,505,082)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2,845,833,322	2,877,083,323
228	- Nguyên giá		3,200,000,000	3,200,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(354,166,678)	(322,916,677)
			-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	49,644,969,220	49,615,413,232
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		49,644,969,220	49,615,413,232
			-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	16,018,604,958	16,018,604,958
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5,400,000,000	5,400,000,000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33,594,424,002	33,594,424,002
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(22,975,819,044)	(22,975,819,044)
			-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4,672,074,193	4,823,860,543
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4,672,074,193	4,823,860,543
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		262,566,197,805	268,336,190,527

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		103,326,630,333	110,928,527,847
310	I. Nợ ngắn hạn		48,782,246,646	56,636,761,133
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	19,935,858,025	21,610,933,870
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		41,574,678	230,827,890
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2,229,569,720	2,375,777,246
314	4. Phải trả người lao động		2,641,087,969	8,807,687,905
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1,215,770,216	929,953,159
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	5. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	21,751,237,934	21,461,447,050
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		967,148,104	1,220,134,013
330	II. Nợ dài hạn		54,544,383,687	54,291,766,714
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	54,544,383,687	54,291,766,714
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		159,239,567,472	157,407,662,680
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	159,239,567,472	157,407,662,680
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		90,000,000,000	90,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90,000,000,000	90,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20,000,000,000	20,000,000,000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(20,000)	(20,000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		16,830,983,651	16,830,983,651
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32,408,603,821	30,576,699,029
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		30,576,699,029	19,123,269,243
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1,831,904,792	11,453,429,786
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		262,566,197,805	268,336,190,527

Trần Thị Hằng
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 15 tháng 04 năm 2021

Trần Thị Hằng
Phụ trách kế toán

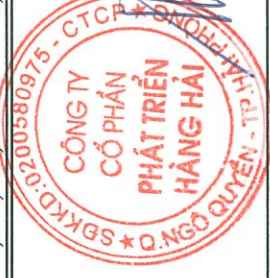


Đoàn Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	56,215,606,390	59,565,662,605	56,215,606,390	59,565,662,605
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		56,215,606,390	59,565,662,605	56,215,606,390	59,565,662,605
11	4. Giá vốn hàng bán	19	50,602,568,687	52,003,367,042	50,602,568,687	52,003,367,042
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5,613,037,703	7,562,295,563	5,613,037,703	7,562,295,563
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1,021,375,975	214,119,397	1,021,375,975	214,119,397
22	7. Chi phí tài chính	21	6,687,519	13,328,210	6,687,519	13,328,210
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>					
25	8. Chi phí bán hàng	22	553,777,531	245,654,097	553,777,531	245,654,097
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	3,946,460,010	4,339,328,922	3,946,460,010	4,339,328,922
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2,127,488,618	3,178,103,731	2,127,488,618	3,178,103,731
31	11. Thu nhập khác	24	95,535,912	14,349,742	95,535,912	14,349,742
32	12. Chi phí khác	25	68,143,540	46,750,934	68,143,540	46,750,934
40	13. Lợi nhuận khác		27,392,372	(32,401,192)	27,392,372	(32,401,192)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	2,154,880,990	3,145,702,539	2,154,880,990	3,145,702,539
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	322,976,198	622,140,509	322,976,198	622,140,509
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1,831,904,792	2,523,562,030	1,831,904,792	2,523,562,030



Trần Thị Hằng

Trần Thị Hằng
Người lập biểu


Trần Thị Hằng
Phụ trách kế toán

Hải Phòng, ngày 15 tháng 04 năm 2021

Đoàn Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2021	Quý 1/2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2,154,880,990	3,145,702,539
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1,011,194,969	1,045,988,788
03	- Các khoản dự phòng		53,673,307	60,848,141
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6,687,519)	(11,129,517)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,008,736,265)	(251,223,698)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2,204,325,482	3,990,186,253
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3,766,975,015	27,954,300,649
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(526,846,957)	1,911,201,536
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7,573,315,403)	(1,082,532,612)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		131,876,537	(1,587,972,148)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,987,107,446)	(330,715,658)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,605,993,150	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(239,827,819)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2,378,099,622)	30,614,640,201
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(271,629,903)	(214,951,483)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	55,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(59,938,015,537)	(30,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		58,256,478,771	10,000,000,000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,008,736,265	323,297,173
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(944,430,404)	(19,836,654,310)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3,204,999,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(3,204,999,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3,322,530,026)	7,572,986,891
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		25,259,758,068	31,869,904,700
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6,687,519	11,129,517
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		21,943,915,561	39,454,021,108


Trần Thị Hằng
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 15 tháng 04 năm 2021


Trần Thị Hằng
Phụ trách kế toán⁴


Đoàn Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200580975 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 09 tháng 03 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 08 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 90.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 90.000.000.000 đồng; tương đương 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc Chủ sở hữu hoặc đi thuê;
Chi tiết: Cho thuê kho, bãi, văn phòng, kinh doanh nhà.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
Chi tiết: Dịch vụ Đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ môi giới thuê tàu biển; Dịch vụ Logistic; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; khai thuế hải quan, kinh doanh xăng dầu; Dịch vụ cho thuê Container.
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi lưu trữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ
Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Chi nhánh công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3 Tòa nhà Lexington, 67 An Chí Thọ, phường An Phú, Quận 2, tp Hà Chí Minh	Khai thác cảng nội địa; đại lý; khai thác container; khai thác kho bãi
2. Chi nhánh công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	B8 Trần Bình Trọng, Phường Nguyễn An Ninh, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh xăng dầu
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải tại Hà Nội	Tòa nhà OCEAN PARK, số 01 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh vận tải và khai thác cảng nội địa
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Quảng Ninh	Số 7, ngõ 6, phố Hải Vân, Phường Hồng Hải, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	Đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ logistic

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê kho bãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	771,684,950	965,316,372
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20,162,826,027	23,076,046,381
- Các khoản tương đương tiền	1,009,404,584	1,218,395,315
	21,943,915,561	25,259,758,068

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	59,938,015,537	-	58,256,478,771	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	59,938,015,537	-	58,256,478,771	-
	59,938,015,537	-	58,256,478,771	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/03/2021				01/01/2021			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	967,760,500	(696,692,182)	271,068,318	(696,692,182)	967,760,500	(696,692,182)	271,068,318	(696,692,182)
Công ty cổ phần vận tải biển Vinaship	272,760,500	(219,760,736)	52,999,764	(219,760,736)	272,760,500	(219,760,736)	52,999,764	(219,760,736)
Công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam	195,000,000	(168,500,000)	26,500,000	(168,500,000)	195,000,000	(168,500,000)	26,500,000	(168,500,000)
Công ty cổ phần Vinalines Logistics	500,000,000	(308,431,446)	191,568,554	(308,431,446)	500,000,000	(308,431,446)	191,568,554	(308,431,446)

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Mã chứng khoán	31/03/2021				01/01/2021			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				5,400,000,000				5,400,000,000
- Công ty Cổ phần dịch vụ Hàng hải Hải Âu	Hải Phòng	24.11%	24.11%	5,400,000,000	Hải Phòng	24.11%	24.11%	5,400,000,000
				5,400,000,000				5,400,000,000

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2020 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần dịch vụ Hàng hải Hải Âu	Hải Phòng	24.11%	24.11%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines	33,594,424,002	10,618,604,958 (22,975,819,044)	33,594,424,002	10,618,604,958 (22,975,819,044)
	33,594,424,002	10,618,604,958 (22,975,819,044)	33,594,424,002	10,618,604,958 (22,975,819,044)

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/09/2020 như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển - Vinalines	Vũng Tàu	11.35%	11.35%	Sản xuất, sửa chữa và cung ứng tàu biển; vận chuyển xăng dầu

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Cty TNHH Khai thác Container Việt Nam	1,420,338,000		1,262,193,000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	3,579,487,460		1,036,884,750	-
- Công ty TNHH Cảng Phước Long	7,966,567,878		6,528,713,830	-
- Công ty Ô tô TOYOTA Việt Nam	4,211,497,661		7,579,979,265	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	35,703,808,223	(4,206,719,343)	39,836,493,878	(4,153,046,035)
	52,881,699,222	(4,206,719,343)	56,244,264,723	(4,153,046,035)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Cty TNHH TM DV ĐT và XD Long Đức	196,800,000	-	196,800,000	-
- Nguyễn Thị Hằng	250,000,000	-	250,000,000	-
- Công ty cổ phần Sme Worldwide Logistics		-	180,000,000	-
- Công ty TNHH thương mại Hoàng Minh Hiếu		-	195,000,000	-
- Công ty TNHH MTV Tổng cty 28	53,260,000	-	340,800,000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	769,882,990	-	494,229,497	-
	1,269,942,990	-	1,656,829,497	-
b) Dài hạn				
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC 10	24,653,398,581	-	24,653,398,581	-
	24,653,398,581	-	24,653,398,581	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	416,543,834	-	846,075,323	-
- Tạm ứng	388,985,542	-	212,193,542	-
- Ký cược, ký quỹ	409,000,000	-	914,000,000	-
- Phải thu khác	1,213,087,138	-	777,753,194	-
	2,427,616,514	-	2,750,022,059	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	727,865,250	-	727,865,250	-
	727,865,250	-	727,865,250	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	442,397,917	-	690,044,167	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	550,634,914	-
- Hàng hoá	484,530,242	-	352,563,208	-
- Hàng gửi đi bán	1,900,622,880	-	707,461,793	-
	2,827,551,039	-	2,300,704,082	-

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	49,644,969,220	49,615,413,232
Dự án IPC Phước Long	1,136,495,114	1,136,282,291
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	35,919,369,510	35,890,026,345
Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	12,589,104,596	12,589,104,596
	49,644,969,220	49,615,413,232

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	77,324,701,056	24,086,717,873	24,663,185,441	336,674,853	1,933,580,439	128,344,859,662
- Mua trong kỳ	271,629,903	-	-	-	-	271,629,903
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	77,596,330,959	24,086,717,873	24,663,185,441	336,674,853	1,933,580,439	128,616,489,565
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	58,766,033,770	23,915,584,461	17,804,785,837	336,674,853	1,808,426,161	102,631,505,082
- Khấu hao trong kỳ	481,581,724	88,763,655	385,295,967	-	24,303,622	979,944,968
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	59,247,615,494	24,004,348,116	18,190,081,804	336,674,853	1,832,729,783	103,611,450,050
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	18,558,667,286	171,133,412	6,858,399,604	-	125,154,278	25,713,354,580
Tại ngày cuối kỳ	18,348,715,465	82,369,757	6,473,103,637	-	100,850,656	25,005,039,515

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,200,000,000	-	-	3,200,000,000
Số dư cuối kỳ	3,200,000,000	-	-	3,200,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	322,916,677	-	-	322,916,677
- Khấu hao trong kỳ	31,250,001	-	-	31,250,001
Số dư cuối kỳ	354,166,678	-	-	354,166,678
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	2,877,083,323	-	-	2,877,083,323
Tại ngày cuối kỳ	2,845,833,322	-	-	2,845,833,322

Quyền sử dụng đất tại Huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu diện tích 2000m2 được sử dụng làm Trạm xăng dầu Hàng Hải, quyền sử dụng đất có thời hạn đến năm 2043.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Hoạt động khai thác bãi	31,501,343	2,274,489
- Hoạt động vận tải	88,185,096	134,044,605
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	302,254,233	265,711,765
	421,940,672	402,030,859
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Giá trị quyền sử dụng đất	4,087,934,288	4,110,814,517
- Chi phí trả trước dài hạn khác	584,139,905	713,046,026
	4,672,074,193	4,823,860,543

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có				
- Cty TNHH Khai thác Container Việt Nam	6,815,456,673	6,815,456,673	8,803,081,767	8,803,081,767
- Công ty TNHH vận tải và thương mại Thịnh Phát	1,701,996,460	1,701,996,460	2,120,446,350	2,120,446,350
- Phải trả các đối tượng	11,418,404,892	11,418,404,892	10,687,405,753	10,687,405,753
	19,935,858,025	19,935,858,025	21,610,933,870	21,610,933,870

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	217,955,025	9,648,553,488	9,580,030,574	-	286,477,939
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1,987,107,446	322,976,198	1,987,107,446	-	322,976,198
Thuế Thu nhập cá nhân	51,562,911	66,755,815	473,401,325	351,673,528	107,858,789	244,817,990
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	20,000,000	1,277,166,431	19,064,209	14,298,157	1,292,400,379
Các loại thuế khác	-	83,958,960	262,607,776	263,669,522	-	82,897,214
	51,562,911	2,375,777,246	11,984,705,218	12,201,545,279	122,156,946	2,229,569,720

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	1,215,770,216	929,953,159
- Chi phí phải trả khác	-	
	1,215,770,216	929,953,159

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	183,183,563	201,001,973
- Bảo hiểm xã hội		-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	568,884,600	95,000,000
- Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Ngọc Việt	20,000,000,000	20,000,000,000
- Tiền cọc thực hiện dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	10,000,000,000	10,000,000,000
- Tiền cọc thực hiện dự án BRC - Phước Long A	5,000,000,000	5,000,000,000
- Tiền cọc thực hiện dự án ICD Phước Long	5,000,000,000	5,000,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	999,169,771	1,165,445,077
	21,751,237,934	21,461,447,050
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	633,704,000	633,704,000
- CBCNV góp vốn dự án Phước Bình	43,977,775,000	43,977,775,000
- Lãi tiền gửi dự án Phước Bình	9,932,904,687	9,680,287,714
	54,544,383,687	54,291,766,714

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND					
Số dư đầu kỳ trước	90,000,000,000	20,000,000,000		(20,000)	16,830,983,651	30,576,699,029	157,407,662,680
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	90,000,000,000	20,000,000,000		(20,000)	16,830,983,651	30,576,699,029	157,407,662,680
Số dư đầu kỳ này	90,000,000,000	20,000,000,000		(20,000)	16,830,983,651	30,576,699,029	157,407,662,680
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	1,831,904,792	1,831,904,792
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	90,000,000,000	20,000,000,000		(20,000)	16,830,983,651	32,408,603,821	159,239,567,472

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu Kỳ	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	45,900,000,000	51.00%	45,900,000,000	51.00%
Vốn góp của các cổ đông khác	44,100,000,000	49.00%	44,100,000,000	49.00%
	90,000,000,000	100%	90,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	90,000,000,000	90,000,000,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>90,000,000,000</u>	<u>90,000,000,000</u>

d) Cổ phiếu

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,000,000	9,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9,000,000	9,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9,000,000	9,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>Cổ phiếu quỹ</i>)	2	2
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2	2
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,999,998	8,999,998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,999,998	8,999,998
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ Công ty

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	16,830,983,651	16,830,983,651
	<u>16,830,983,651</u>	<u>16,830,983,651</u>

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	23,094,759,188	23,029,097,621
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33,120,847,202	36,536,564,984
	<u>56,215,606,390</u>	<u>59,565,662,605</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	21,695,617,932	21,419,263,345
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28,906,950,755	30,584,103,697
	<u>50,602,568,687</u>	<u>52,003,367,042</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	468,736,265	157,132,789
Cổ tức, lợi nhuận được chia	540,000,000	35,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12,639,710	21,986,608
	1,021,375,975	214,119,397

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6,687,519	13,328,210
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
	6,687,519	13,328,210

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền	553,777,531	245,654,097
	553,777,531	245,654,097

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	2,420,173,488	2,463,613,699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102,006,207	102,006,207
Chi phí dự phòng	53,673,307	70,848,141
Thuế, phí, lệ phí	6,000,000	6,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	400,776,841	918,931,908
Chi phí khác bằng tiền	963,830,167	777,928,967
	3,946,460,010	4,339,328,922

24. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		
Thu nhập khác	95,535,912	14,349,742
	95,535,912	14,349,742

25. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khác	68,143,540	46,750,934
	68,143,540	46,750,934

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	669,820,863	1,102,009,625
Chi phí nhân công	6,912,399,818	7,619,540,555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,009,694,969	1,059,210,833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,233,807,253	18,243,400,336
Chi phí khác bằng tiền	5,581,465,393	7,074,077,226
Chi phí dự phòng	53,673,307	70,848,141
	33,407,188,296	35,169,086,716

27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2,154,880,990	3,145,702,539
Các khoản điều chỉnh tăng	-	
Các khoản điều chỉnh giảm	(540,000,000)	35,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(540,000,000)	35,000,000
Thu nhập tính thuế TNDN	1,614,880,990	3,110,702,539
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	322,976,198	622,140,509

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH hàng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020.



Trần Thị Hằng
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 15 tháng 04 năm 2021



Trần Thị Hằng
Phụ trách kế toán



Đoàn Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

